

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36 /2012/QĐ-UBND

*Đà Nẵng, ngày 22 tháng 8 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VIII, nhiệm kỳ 2011-2016, kỳ họp thứ 4 về quy định, điều chỉnh một số loại phí trên địa bàn thành phố theo Pháp lệnh phí, lệ phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1078/TTr-STC ngày 10 tháng 8 năm 2012,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quyết định này quy định về mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 2. Đối tượng nộp phí**

Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khai thác các loại khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### **Điều 3. Cơ quan thu phí**

Chi Cục thuế các quận, huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### **Điều 4. Mức thu**

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu theo Phụ lục đính kèm.

### **Điều 5. Thu nộp, quản lý và sử dụng tiền phí thu được**

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Thông tư số 158/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính và nộp số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước theo đúng biểu mẫu và số liệu đã kê khai với cơ quan Thuế.

2. Toàn bộ số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản nộp vào ngân sách thành phố và được sử dụng để bù đắp chi phí cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản gồm: phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản; khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra; giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có khai thác khoáng sản.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký, được áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2012 và thay thế Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ngày 25/02/2009 của UBND thành phố về quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

**Điều 7.** Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Duy Khương**

**Phụ lục****MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 36 /2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: đồng

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu phí đối với khoáng sản	Mức thu phí đối với khoáng sản tận thu
1	2	3	4	5 = 4*60%
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>			
1	Quặng sắt	tấn	60.000	36.000
2	Quặng mangan	tấn	50.000	30.000
3	Quặng titan (ilmenit-sa khoáng titan)	tấn	70.000	42.000
4	Quặng vàng	tấn	270.000	162.000
5	Quặng đất hiếm	tấn	60.000	36.000
6	Quặng bạch kim	tấn	270.000	162.000
7	Quặng bạc, quặng thiếc	tấn	270.000	162.000
8	Quặng wolfram, antimoan	tấn	50.000	30.000
9	Quặng chì, quặng kẽm	tấn	270.000	162.000
10	Quặng bôxít, quặng nhôm	tấn	50.000	30.000
11	Quặng đồng, quặng niken	tấn	60.000	36.000
12	Quặng cromit	tấn	60.000	36.000
13	Quặng coban, Quặng molipden, quặng thủy ngân, quặng magie, Quặng vandi	tấn	270.000	162.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	30.000	18.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>			0
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m <sup>3</sup>	70.000	42.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	90.000	54.000
3	Quặng đá quý (kim cương, rubi, saphia, emorot, alexandrit, opal quý màu đen, adit, rôđôlit, pyrôp, berin, spinen, topaz, thạch anh tinh thể, crizolit, pan quý, birusa, nephrit,...)	tấn	70.000	42.000

4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000	3.600
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	tấn	3.000	1.800
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp,...)	tấn	3.000	1.800
7	Cát vàng (cát xây tô)	m <sup>3</sup>	5.000	3.000
8	Cát thủy tinh	m <sup>3</sup>	7.000	4.200
9	Các loại cát khác (cát san lấp)	m <sup>3</sup>	4.000	2.400
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000	1.200
11	Đất sét, làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000	1.200
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000	1.800
13	Đất làm cao lanh	m <sup>3</sup>	7.000	4.200
14	Các loại đất khác (đất san lấp)	m <sup>3</sup>	2.000	1.200
15	Granite	tấn	30.000	18.000
16	Sét chịu lửa	tấn	30.000	18.000
17	Đô lô mít (dolomite), quắc zít (quartzite)	tấn	30.000	18.000
18	Mica, thạch anh kỹ thuật	tấn	30.000	18.000
19	Pirite, phosphorite	tấn	30.000	18.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000	1.800
21	Quặng apatit, séc păng tin (secpentin)	tấn	5.000	3.000
22	Than an-tra-xít hầm lò	tấn	10.000	6.000
23	Than an-tra-xít lộ thiên	tấn	10.000	6.000
24	Than nâu, than mỡ	tấn	10.000	6.000
25	Các loại than khác	tấn	10.000	6.000
26	Các loại khoáng sản không kim loại khác	tấn	30.000	18.000
27	Than bùn	m <sup>3</sup>	10.000	6.000